

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 433/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2017

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Trần Thị Quế Minh

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1970; (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 60, tổ 03, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang;

Chỗ ở hiện nay: Tổ 07, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang

- *Bị đơn:* Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T), sinh năm 1970; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 60, tổ 03, ấp Đông, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2017, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: bà Trương Thị T và ông Nguyễn Hữu T kết hôn vào năm 1989, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc được hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, thường xuyên vô cớ mắng chửi, đánh đập bà nhiều lần dẫn đến gia đình luôn

bất hòa, không hạnh phúc. Từ tháng 9 năm 2016 ông bà đã ly thân cho đến nay. Bà T nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về nuôi con chung: Bà T và ông T có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Trung N, sinh ngày 27/8/1990, Nguyễn Trung Th, sinh ngày 22/02/2004 và Nguyễn Trung H, sinh ngày 25/10/2008. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà xin được nuôi cháu T và cháu H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định nhưng ông T không đến theo giấy triệu tập cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, chấp hành đúng quy định tại các Điều 203, 239, 243, 247, 249, 250 và Điều 260 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T không thực hiện đúng các quy định chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

+ *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T; Giao các con chung cháu: Nguyễn Trung Th, sinh ngày 22/02/2004 và Nguyễn Trung H, sinh ngày 25/10/2008 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

1.1 *Về quan hệ tranh chấp*: Bà Trương Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện C giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 *Về thẩm quyền giải quyết*: Ông Nguyễn Hữu T có nơi cư trú tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

1.3 *Về sự có mặt của đương sự*: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng

bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng đến nay vẫn không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (đơn xác nhận ngày 25/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang; Đơn xác nhận ngày 21/7/2017 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang về tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đều xác nhận bà T và ông T hiện nay không có hồ sơ đăng ký kết hôn tại sở lục bộ). Hôn nhân giữa bà T, ông T được xác lập năm 1989 chịu sự điều chỉnh Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986. Như vậy, hôn nhân của ông bà đã vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét mâu thuẫn trong hôn nhân mà áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T

2.2 Về con chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Hữu T có ba con chung tên Nguyễn Trung N, sinh ngày 27/8/1990, Nguyễn Trung Th, sinh ngày 22/02/2004 và Nguyễn Trung H, sinh ngày 25/10/2008. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động.

Khi bà T và ông T ly thân thì hai con chung cháu Th và cháu H sống chung với bà T. Bà T có nguyện vọng tiếp tục nuôi các con chung cháu Th và cháu H, cũng phù hợp biên bản lấy lời khai cùng ngày 21/9/2017 của cháu Th, cháu H cả hai có nguyện vọng sống với bà T. Do đó, yêu cầu của bà T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật HNGĐ 2014 nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Đồng thời bà T phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở. Ông T không cấp dưỡng nuôi các con, do bà T không yêu cầu. Việc nuôi con không cố định

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo:

Bà T và ông T được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị T và ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T) là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T) có ba con chung tên Nguyễn Trung N, sinh ngày 27/8/1990, Nguyễn Trung Th, sinh ngày 22/02/2004 và Nguyễn Trung H, sinh ngày 25/10/2008. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà T được quyền tiếp tục nuôi hai cháu Nguyễn Trung Th và Nguyễn Trung H.

Ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T) không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không có yêu cầu.

Đồng thời bà T phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở. Việc nuôi con không cố định

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000838 ngày 25/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Bà Trương Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2017). Ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện

Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang